TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 406/2022/DS-PT
Ngày: 30 - 9 -2022
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất nông nghiệp.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Mai Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Bình

Bà Nguyễn Thị Lan Anh.

- Thư ký phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Hương – Thẩm tra viên Toà án nhân nhân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 261/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 5 năm 2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất nông nghiệp".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện ML11, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 358/2022/QĐ-PT ngày 22/8/2022, giữa:

Nguyên đơn: Ông NNK1, sinh năm 1962. *Có mặt.*

Địa chỉ: Thôn Hạ Lôi, xã ML11, huyện ML11, Hà Nội.

Bị đơn: Ông NNB2, sinh năm 1960. *Có mặt.*

Địa chỉ: Thôn Hạ Lôi, xã ML11, huyện ML11, Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà NTL3, sinh năm 1965 (vợ ông Khoa). *Vắng mặt.*
2. Bà NTT4, sinh năm 1960 (vợ ông Bằng). *Vắng mặt.*
3. Bà NTO5, sinh năm 1963. *Vắng mặt.*
4. Ông NNT6, sinh năm 1963. *Vắng mặt.*
5. Bà NTV7, sinh năm 1942. *Vắng mặt.*
6. Ông NCH8, sinh năm 1966. *Vắng mặt.*
7. Ông NNĐ9, sinh năm 1965. *Vắng mặt.*

8. Bà NTS10, sinh năm 1968. *Vắng mặt.*

Cùng địa chỉ: Thôn Hạ Lôi, xã ML11, huyện ML11, Hà Nội.

9. Ủy ban nhân dân huyện ML11.

Trụ sở: Khu trung tâm hành chính huyện ML11, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Văn Trọng – Chủ tịch. *Vắng mặt.*

Do có kháng cáo của bị đơn là ông NNB2 và có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện ML11.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Trong đơn khởi kiện ngày 14/01/2013 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông NNK1 trình bày*:** Ông Khoa và ông Bằng không có quan hệ họ hàng với nhau, chỉ là người cùng thôn.

- *Về nguồn gốc đất tranh chấp*: Năm 1990, gia đình ông NNK1 được Nhà nước giao đất nông nghiệp trong đó có thửa số $1^{.17}$, tờ bản đồ số 16, diện tích 796m^2 tại khu đồng Đỗi, xã ML11, Huyện ML11, thành phố Hà Nội. Gia đình ông Khoa sử dụng từ 1990; đến năm 1999, gia đình ông Khoa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 4952493; vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000914/QSDĐ/24H-1999 ngày 15/3/1999 đứng tên hộ ông NNK1.

+ *Trong quá trình sử dụng đất*: Năm 2000, để thuận tiện cho việc canh tác gia đình ông Khoa đã thỏa thuận miệng đổi đất nông nghiệp với gia đình ông NNT6, bà NTV7 và gia đình bà NTO5. Việc đổi này chỉ là tạm thời khi nào một trong các bên có yêu cầu thì sẽ trả lại cho nhau, gia đình ông Khoa đã sử dụng ruộng của gia đình ông Toàn, bà Vỹ và gia đình bà Oanh ở khu Đồng Môi còn gia đình ông Toàn, bà Vỹ và gia đình bà Oanh sử dụng ruộng của gia đình ông Khoa tại khu Đồng Đỗi. Đến năm 2010, gia đình ông Khoa trả ruộng đổi cho các gia đình ông Toàn, bà Vỹ, bà Oanh và yêu cầu các gia đình trả lại cho gia đình ông Khoa diện tích gia đình ông Khoa đã đổi; gia đình ông Toàn, bà Vỹ đã trả lại diện tích cho ông Khoa; còn gia đình bà Oanh chưa trả được cho ông Khoa, vì hiện nay ông Bằng là người đang sử dụng 240m^2 trong thửa số $1^{.17}$ tờ bản đồ số 16 khu đồng Đỗi không trả lại cho bà Oanh, để bà Oanh trả lại cho ông Khoa. Riêng thửa đất gia đình ông Khoa trả lại cho bà Oanh, bà Oanh đã trả lại cho hợp tác xã, do đất gia đình bà Oanh bị thừa; hiện nay thửa đất này để không, không ai sử dụng.

Trong quá trình sử dụng đất xảy ra tranh chấp; tranh chấp đã được chính quyền địa phương hòa giải nhưng không có kết quả. Năm 2013, ông Khoa khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Bằng.

Nay ông Khoa đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Bằng trả lại diện tích 240m^2 trong thửa số 1.17, tờ bản đồ số 16 khu đồng Đỗi, cho ông Khoa. Ngoài ra, ông Khoa không còn ý kiến gì thêm.

***Trong biên bản tự khai đề ngày 17/3/2013 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông NNB2 trình bày*:** Ông Bằng và ông Khoa không có quan hệ họ hàng với nhau, chỉ là người cùng thôn.

- *Về nguồn gốc đất tranh chấp*: Diện tích 240m^2 đất nông nghiệp, trong thửa đất số 1.17, tờ bản đồ số 16, tại khu đồng Đỗi xã ML11, huyện ML11, thành phố Hà Nội, hiện nay ông Bằng đang sử dụng là do năm 2001 ông Bằng được chính quyền thôn (trưởng khu khi đó là ông NNĐ9) giao cho gia đình ông Bằng.

- *Trong quá trình sử dụng đất*: gia đình ông Bằng đã sử dụng và đóng thuế với Nhà nước từ năm 2001 đến nay; Diện tích đất này đến nay ông Bằng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc ông Khoa đã thỏa thuận đổi đất nông nghiệp với các gia đình ông NNT6, bà NTV7 và gia đình bà NTO5 thế nào ông Bằng không rõ.

Trong quá trình sử dụng đất xảy ra tranh chấp; tranh chấp đã được chính quyền địa phương hòa giải nhưng không có kết quả.

Quan điểm của ông Bằng: Ông Khoa đòi diện tích 240m^2 đất nông nghiệp của ông Bằng là không có cơ sở; Ông Bằng đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông Khoa, vì ông Bằng đã sử dụng diện tích 240m^2 đất nông nghiệp đó ổn định từ lâu; Ngoài ra, ông Bằng không còn ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

1. Bà NTL3 (vợ ông Khoa): Có lời khai trong hồ sơ trình bày ý kiến và quan điểm như ông Khoa trình bày.

2. Bà NTT4 (vợ ông Bằng): Có lời khai trong hồ sơ trình bày ý kiến và quan điểm như ông Bằng trình bày.

3. Ông NCH8 có lời khai trình bày trong hồ sơ: Ông Hà làm trưởng khu từ năm 2007 thay cho ông NNĐ9, toàn bộ hồ sơ sổ sách hiện nay ông đang lưu giữ thể hiện: Đối với thửa 1.17, tờ bản đồ số 16, diện tích 796m^2 của ông Khoa tại khu đồng Đỗi đã chuyển đổi cho người khác sử dụng, trong sổ sách đã bị gạch bỏ. Ai là người chuyển đổi, chuyển nhượng thế nào ông không biết. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

4. Bà NTO5 có lời khai trình bày trong hồ sơ: Bà Oanh và ông Khoa, ông Bằng không có quan hệ họ hàng với nhau, chỉ là người cùng thôn.

Gia đình bà Oanh có thửa đất nông nghiệp diện tích khoảnh 11 thước Bắc bộ (264m^2) tại khu đồng Môi. Diện tích đất này bà Oanh chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2000, bà Oanh có đổi thửa đất nông nghiệp diện tích

khoảng 11 thước Bắc bộ (264m^2) tại khu đồng Môi cho ông Khoa, bà Oanh lấy 240m^2 đất nông nghiệp của ông Khoa tại khu đồng Đỗi để canh tác. Năm 2001, ông NNĐ9 (là trưởng khu lúc đó) và ông Bằng nói nhà bà Oanh thừa ruộng, còn nhà ông Bằng thì thiếu ruộng, bà Oanh phải trả ruộng ra để cho khu trả cho nhà ông Bằng. Bà Oanh nói nếu nhà bà thừa thì bà trả và bảo các ông ra mà lấy thửa đất nông nghiệp diện tích khoảng 11 thước Bắc bộ (264m^2) tại khu đồng Môi, nhưng ông Đoàn và ông Bằng không lấy ruộng thửa đất nông nghiệp diện tích khoảng 11 thước Bắc bộ (264m^2) tại khu đồng Môi của bà Oanh mà lại lấy ruộng ở khu đồng Đỗi của nhà ông Khoa mà bà Oanh và ông Khoa đổi cho nhau để giao cho ông Bằng. Từ năm 2001 ông Khoa vẫn đang sử dụng ruộng của bà Oanh tại khu đồng Môi, còn ông Bằng sử dụng diện tích của ông Khoa tại khu đồng Đỗi; khoảng 4 năm lại đây ông khoa xác định thửa đất ông Bằng sử dụng là đất của ông Khoa đã cấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Khoa nên ông Khoa đòi lại. Việc bà Oanh thừa ruộng, bà Oanh đã trả cho hợp tác xã còn hợp tác xã giao ruộng cho ông Bằng như thế nào bà Oanh không biết.

Nay ông Khoa và ông Bằng tranh chấp với nhau; Tranh chấp đã được chính quyền địa phương hòa giải nhưng không có kết quả. Quan điểm của bà Oanh: Bà Oanh đề nghị Tòa án điều tra, xác minh, thu thập chứng chứng giải quyết theo pháp luật.

5. Ông NNT6, bà NTV7 (vợ ông NNT6) có lời khai trình bày trong hồ sơ: Gia đình ông Toàn, bà Vỹ có thửa đất nông nghiệp diện tích 9 thước Bắc bộ = 192m^2 tại khu đồng Môi. Diện tích đất này bà Vỹ chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2000, bà Vỹ có đổi thửa đất nông nghiệp diện tích 9 thước Bắc bộ = 192m^2 tại khu đồng Môi cho ông Khoa, bà Vỹ lấy diện tích 9 thước Bắc bộ = 192m^2 của ông Khoa tại khu đồng Đỗi để canh tác. Khoảng 4 năm nay, bà Vỹ và ông Khoa đã trả lại đất cho nhau xong, bà Vỹ không liên quan đến tranh chấp giữa ông Khoa và ông Bằng.

Nay ông Khoa và ông Bằng tranh chấp với nhau; Tranh chấp đã được chính quyền địa phương hòa giải nhưng không có kết quả. Quan điểm của bà Vỹ: Bà Vỹ và ông Khoa đã trả lại đất cho nhau xong, bà Vỹ không liên quan đến tranh chấp giữa ông Khoa và ông Bằng, bà Vỹ đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

6. Ông NNĐ9 có lời khai trình bày trong hồ sơ: Ông NNĐ9 làm trưởng khu dân cư xóm Bàng (nay là thôn Hạ Lôi, xã ML11) từ năm 1999 đến năm 2007. Trong thời gian ông NNĐ9 làm trưởng khu dân cư xóm Bàng, thực hiện sự chỉ đạo của tập thể rút một số diện tích đất quỹ 2b để trả cho một số hộ gia đình do hợp tác xã giữ lại vì nợ sản phẩm, nay đã trả đủ sản phẩm cho tập thể. Khi đó gia đình bà Oanh thừa đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn qui định của địa phương, gia đình ông Bằng thiếu đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn qui định của địa phương; tập thể lãnh đạo xóm Bàng

thực hiện giao thửa đất số 1.17, tờ bản đồ số 16 khi đó gia đình bà Oanh đang sử dụng, giao cho gia đình ông Bằng sử dụng. Việc giao đất cho hộ ông Bằng không liên quan gì đến ông Khoa. Tại thời điểm giao đất nông nghiệp cho hộ ông NNK1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông NNK1 như thế nào, ông NNĐ9 không rõ. Việc ông Khoa thỏa thuận đổi đất canh tác với hộ ông NNT6, bà NTV7 và bà NTO5 như thé nào ông Đoàn không biết. Ông NNĐ9 không có quyền lợi hay nghĩa vụ liên quan gì đến vụ án; vì vậy, đề nghị Tòa án không đưa ông Đoàn vào tham gia với tư cách gì trong vụ án; nếu Tòa án cứ báo gọi ông Đoàn cũng không đến Tòa án làm việc và xin vắng mặt. Ngoài ra, ông Đoàn không có ý kiến gì thêm.

7. *Bà NTS10 có lời khai trình bày trong hồ sơ*: Cuối năm 2017, gia đình bà Sáu có khai hoang một thửa ruộng thuộc cánh đồng Môi, thửa ruộng này bỏ hoang nhiều năm, trên đất chỉ có cỏ dại không ai canh tác; từ khi canh tác không thấy ai đòi, không ai thu thuế gì; thửa đất không biết của ai và cũng không ai giao cho bà Sáu, bà Sáu cũng không thuê mượn của ai, hiện nay gia đình bà Sáu trồng hoa hồng; nếu sau này chủ sử dụng đất đòi lại hoặc chính quyền thu hồi thì bà Sáu trả không thắc mắc hay yêu cầu gì.

8. Ủy ban nhân dân huyện ML11 có lời khai trình bày trong hồ sơ: Nguồn gốc thửa đất 1.17, tờ bản đồ số 16, diện tích 796 m^2 là đất nông nghiệp được giao theo nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của chính phủ, được UBND xã ML11 xác nhận tại đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 24/11/1998 Hội đồng xét duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã ML11 tổ chức xét duyệt cho các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã ML11, tổ chức thông báo công khai và kết thúc công khai theo đúng quy định từ ngày 27/10/1998 đến ngày 24/11/1998, trong đó có hộ ông NNK1. Ngày 24/11/1998 UBND xã ML11 có tờ trình số 39/TT-UB về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các hộ gia đình đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có hộ ông NNK1. Ngày 26/4/1999 UBND huyện ML11 có Quyết định số 24/QĐ-UB về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 1275 hộ gia đình trong đó có hộ ông NNK1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N952493 vào sổ cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000914, tổng diện tích 1995,0 m^2 trong đó có thửa 1 (17), tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0 m^2. UBND huyện ML11 khẳng định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông NNK1 là đúng qui định pháp luật.

+ Tại bản án sơ thẩm số 28/2014/DS-ST ngày 26/8/2014 của Tòa án huyện ML11 xét xử và quyết định:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của ông NNK1.

2. Xác nhận thửa đất số 1.17, tờ bản đồ số 16 tại khu đồng Đỗi, xã ML11, Huyện ML11, thành phố Hà Nội, diện tích 240m^2 hiện nay ông NNB2 sử dụng là đất của ông NNK1.

Buộc ông NNB2 phải trả cho ông NNK1 diện tích 240m^2 tại thửa đất số 1.17, tờ bản đồ số 16 tại khu đồng Đỗi, xã ML11, Huyện ML11, thành phố Hà Nội.

Buộc ông NNK1 có trách nhiện thanh toán tiền cho ông NNB2 46.800.000đ (bốn mươi sáu triệu, tám trăm nghìn đồng).

- Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, ông NNK1 và ông NNB2 kháng cáo.

+ Tại bản án phúc thẩm số 84/2015/DS-ST ngày 23/4/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử và quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi quyền sử dụng diện tích 240m^2 đất nông nghiệp của ông NNK1.

2. Xác nhận thửa đất số 1.17, tờ bản đồ số 16 tại khu đồng Đỗi, xã ML11, Huyện ML11, thành phố Hà Nội, diện tích 240 m^2 hiện gia đình ông NNB2 đang sử dụng thuộc quyền sử dụng của gia đình ông NNK1.

3. Buộc gia đình ông NNB2 phải trả cho ông NNK1 diện tích 240m^2 tại thửa đất số 1.17, tờ bản đồ số 16 tại khu đồng Đỗi, xã ML11, Huyện ML11, thành phố Hà Nội.

4. Giao cho gia đình ông NNK1 được sở hữu cây cối, hoa mầu trên phần diện tích 240m^2 tại thửa đất số 1.17, tờ bản đồ số 16 tại khu đồng Đỗi, xã ML11, Huyện ML11, thành phố Hà Nội. Ông NNK1 phải thanh toán trả cho gia đình ông NNB2 14.400.000đ.

- Không nhất trí với quyết định của bản án phúc thẩm, ông NNB2 khiếu nại

+ Tại quyết định giám đốc thẩm số 27/2018/DS-GĐT ngày 21/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định: Hủy toàn bộ bản án phúc thẩm số 84/2015/DS-ST ngày 23/4/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và bản án dân sự sơ thẩm số 28/2014/DS-ST ngày 26/8/2014 của Tòa án huyện ML11. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án huyện ML11, thành phố Hà Nội để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

+ Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 27/12/2019, Tòa án nhân dân huyện ML11, thành phố Hà Nội quyết định:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông NNK1.

[2]. Xác nhận diện tích 240m^2 đất nông nghiệp, trong thửa đất số 1.17, tờ bản đồ số 16, diện tích 796m^2 đất nông nghiệp tại khu đồng Đỗi, xã ML11, huyện ML11, thành phố Hà Nội, hiện nay ông NNB2 đang sử dụng là đất nông nghiệp của hộ ông NNK1.

Buộc ông NNB2 phải trả cho hộ ông NNK1 diện tích 240m^2 trong thửa đất số $1^{.17}$, tờ bản đồ số 16, diện tích 796 m^2 tại khu đồng Đỗi, xã ML11, huyện ML11, thành phố Hà Nội.

Kiến nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thửa đất do hộ gia đình bà Oanh thừa trả lại cho gia đình ông NNB2 quản lý sử dụng.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

- Không nhất trí với bản án, ông NNB2 đã kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm

- Viện kiểm sát nhân dân huyện ML11 kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số 45/2019/ST-DS ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện ML11 và đề nghị hủy bản án dân sự trên.

* ***Tại phiên tòa phúc thẩm***: nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không xuất trình các tài liệu chứng cứ gì khác và không thỏa thuận với nhau để giải quyết vụ kiện. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện ML11, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng; các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật;

- Về nội dung kháng cáo và nội dung kháng nghị của VKSND huyện ML11: Việc ông Khoa yêu cầu buộc ông Bằng trả lại thửa 1^{17} diện tích 240m^2 là không hợp tình, hợp lý. Cần bác yêu cầu khởi kiện đòi 240m^2 đất nông nghiệp của ông Khoa và yêu cầu UBND huyện ML11 sửa lại GCNQSD đất đã cấp cho ông Khoa năm 1999 mới phù hợp. Do đó, kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của VKS huyện ML11 là có cơ sở.

+ Về kháng cáo của bị đơn đối với tài sản trên diện tích đất đang tranh chấp, ông Bằng cho rằng sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ông Khoa đã chặt phá cây hoa hồng trên diện tích đất 240m^2. Để chứng minh cho yêu cầu của mình ông Khoa cung cấp Công văn của Công an xã ML11 ngày 16/7/2015. Tại phiên tòa nguyên đơn cũng thừa nhận đã chặt phá cây hoa hồng. Do đó, buộc nguyên đơn phải thanh toán cho gia đình ông Bằng 14.000.000 đồng giá trị hoa màu trên đất.

+ Về kháng cáo của bị đơn đối việc áp dụng án phí: Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí có giá ngạch và buộc đương sự phải nộp án phí không có giá ngạch là không đúng. Do đó, cần phải sửa lại nội dung này.

Từ những phân tích trên có cơ sở xác định kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của VKSND huyện ML11 là có cơ sở. Tuy nhiên, do Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ để khắc phục những thiếu xót của Tòa án cấp sơ thẩm. Do đó, không cần thiết phải hủy bản án số 45/2019/ST-DS ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện ML11 như kháng nghị của VKS mà chỉ cần sửa án sơ thẩm số 45/2019/ST-DS ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện ML11, thành phố Hà Nội.

Đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm số 45/2019/ST-DS ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện ML11 như kháng nghị của VKS. Cụ thể:

- Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông NNB2;

- Chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện ML11: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông NNK1.

2. Xác nhận diện tích 240m^2 đất nông nghiệp, trong thửa đất số 1^{17}, tờ bản đồ số 16, diện tích 796m^2 đất nông nghiệp tại khu đồng Đỗi, xã ML11, huyện ML11, thành phố Hà Nội, hiện nay ông NNB2 đang sử dụng là đất nông nghiệp của hộ ông NNB2.

3. Buộc ông NNK1 phải bồi thường cho ông NNB2 số tiền là 14.400.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí theo khoản 1 Điều 26 NQ326. Tuy nhiên, tại phiên tòa các đương sự đều đề nghị xem xét miễn giảm tiền án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Nghị quyết 326 được miễn nộp án phí.

- Trả lại cho ông Khoa 720.000 (Bảy trăm hai mươi nghìn) đồng.

- Trả lại cho ông Bằng 200.000đ tiền tạm ứng kháng cáo ông Bằng đã nộp và 200.000đ tiền tạm ứng kháng cáo bà Thúy (vợ ông Bằng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AD/2010/0003621 ngày 21 tháng 10 năm 2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ML11. 200.000đ tiền tạm ứng kháng cáo ông Bằng đã nộp ngày 8/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ML11

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Bằng được chấp nhận nên đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng trực tiếp tại phiên toà, nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ kiện, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Thủ tục kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện ML11 thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo và biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của người kháng cáo nộp trong hạn luật định nên việc kháng cáo của các đương sự là hợp lệ về mặt hình thức.

[2]. Về nội dung: Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện ML11 và kháng cáo của ông NNB2, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1]. *Về nguồn gốc đất tranh chấp*: Năm 1990, hộ gia đình ông NNK1 được giao đất nông nghiệp trong đó có thửa số $1^{.17}$, tờ bản đồ số 16, diện tích 796m^2 tại khu đồng Đỗi, xã ML11, huyện ML11, thành phố Hà Nội.

Ông Khoa sử dụng đến năm 1999, thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 4952493 ngày 15/3/1999; vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000914/QSDĐ/24H-1999 đứng tên hộ ông NNK1.

- UBND huyện ML11 khẳng định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông NNK1 là đúng quy định pháp luật.

- UBND xã ML11 xác định việc giao đất nông nghiệp cho hộ ông Khoa từ năm 1993 và có diện tích cụ thể như khi được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/3/1999 là đúng.

[2.2]. *Về quá trình sử dụng đất*:

+ Năm 2000, để thuận tiện cho việc canh tác sản xuất nên gia đình ông Khoa và gia đình ông NNT6, bà NTV7 và gia đình bà NTO5 đã thỏa thuận đổi đất canh tác cho nhau, trong đó gia đình ông Khoa sử dụng đất của gia đình ông Toàn, bà Vỹ, bà Oanh ở khu Đồng Môi, còn gia đình ông Toàn, bà Vỹ, bà Oanh sử dụng ruộng của gia đình ông Khoa tại khu Đồng Đỗi. Việc đổi đất cho nhau tuy chỉ thỏa thuận bằng miệng, không lập thành văn bản và không có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền. Nhưng đến năm 2013 mới có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không bị coi là vô hiệu theo quy định của Luật đất đai năm 1993 và điểm b.2 Tiểu mục 2.3 Mục 2 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân gia đình. Vì vậy, việc đổi đất giữa các bên là giao dịch hợp pháp.

+ Năm 2001, chính quyền địa phương điều chỉnh lại đất nông nghiệp, do gia đình ông Bằng thiếu diện tích canh tác theo tiêu chuẩn; gia đình bà Oanh thừa diện tích canh tác theo tiêu chuẩn.

Do đó ông Bằng được giao phần diện tích 240m2 đất trong thửa đất số $1^{.17}$, tờ bản đồ số 16, diện tích 796 m^2 tại khu đồng Đỗi của gia đình ông Khoa (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Khoa ngày 15/3/1999). Diện tích 240 m^2 này chính là diện tích đất ông Khoa đã đổi với gia đình bà Oanh.

Từ năm 2001 ông Khoa vẫn đang sử dụng ruộng của bà Oanh tại khu đồng Môi, còn ông Bằng sử dụng diện tích đất của ông Khoa đã đổi cho bà Oanh tại khu đồng Đỗi; khoảng năm 2012 ông Khoa xác định thửa đất ông Bằng sử dụng là đất của ông Khoa đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Khoa nên ông Khoa đòi lại. Việc bà Oanh thừa ruộng, bà Oanh đã trả cho hợp tác xã còn hợp tác xã giao ruộng cho ông Bằng như thế nào bà Oanh không biết.

Tại biên bản làm việc ngày 21/7/2017 của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội (bút lục 427), UBND xã ML11 cung cấp thời điểm cấp GCNQSD đất cấp đại trà cho các hộ theo sổ mục kê, nhưng một số hộ đến năm 2011 địa phương mới trả sổ và khi được trả sổ, có hộ lúc đó mới biết được cấp giấy chứng nhận thửa thực tế không sử dụng. Hộ ông Bằng chỉ là một trong ba hộ đang sử dụng thửa $1.^{17}$, do ông Khoa được cấp giấy chứng nhận nên ông Khoa mới tranh chấp đòi lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hộ ông Bằng cùng các hộ khác sử dụng ổn định từ khi được khu điều chuyển, đến tháng 12/2012 mới tranh chấp….Thực tế tại địa phương thời điểm đó một số hộ được giao đất không sử dụng sản xuất nên địa phương phải giao cho các hộ khác để tránh bỏ hoang. Trong trường hợp này hộ ông Khoa thừa đất theo tiêu chuẩn giao, hộ ông Bằng thiếu đất theo tiêu chuẩn giao, ông Bằng sử dụng sản xuất ổn định đến nay đã 15 năm nên quan điểm của địa phương là giữ nguyên hiện trạng để các hộ sử dụng ổn định và để ổn định tình hình trật tự tại địa phương.

Tại biên bản làm việc ngày 02/10/2019 UBND xã ML11 cung cấp: *Đối với thửa đất 1^{17} tờ bản đồ số 16 diện tích 240m^2 trước đây là của hộ bà NTO5. Do bà Oanh thừa đất nên trả lại cho HTX. Sau đó HTX đã giao lại cho hộ ông NNB2 quản lý, sử dụng và đóng thuế. C*ũng tại biên bản làm việc này ông NNĐ9 cung cấp: *Trong thời gian tôi giữ cương vị trưởng khu dân cư xóm Bàng từ 1999 -2007. Thửa đất $1.^{17}$ TBD số 16 thuộc cánh đồng Đỗi theo sổ quản lý của khu dân cư không thể hiện tên ông NNK1 mà do bà NTO5 sử dụng quản lý. Sau đó, tập thể rút đất quỹ 2 của bà Oanh (bà Oanh trả thửa đất đó). Tập thể giao cho ông Bằng quản lý sử dụng ổn định và thực hiện đầy đủ việc giao nộp thuế sản phẩm* (BL555)

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2019, bà Oanh khai: Năm 2000 bà Oanh đổi thửa đất NN diện tích 264m^2 tại khu Đồng Môi cho ông Khoa diện tích này chưa được cấp GCNQSD đất còn bà Oanh lấy 240m^2 đất nông nghiệp của ông Khoa tại khu Đồng Đỗi để canh tác (BL474).

Tại biên bản làm việc ngày 23/5/2019 UBND xã ML11 cung cấp: Theo sổ mục kê thôn Hạ Lôi, xã ML11 quản lý thì thửa đất số 391.1 có diện tích 312m^2 đứng tên Nguyễn Duy Chiến (vợ là bà Oanh) để tiện canh tác hộ ông Chiến đổi thửa đất này cho ông NNK1.

Qua kiểm tra hiện trạng thực địa đối chiếu với bản đồ thửa đất thì diện tích 312m^2 hiện ông Khoa vẫn đang quản lý sử dụng. Việc ông Khoa khai đã trả ai thì chính quyền thôn và UBND xã ML11 không biết, không ai báo cáo gì? (BL523).

Như đã phân tích thì việc đổi đất giữa ông Khoa và gia đình bà Oanh là hợp pháp và diện tích đất sản xuất nông nghiệp của gia đình bà Oanh thừa so với hạn mức nên Hợp tác xã lấy diện tích đất thừa đó để giao cho ông Bằng là hộ đang thiếu đất là phù hợp. Tại thời điểm giao đất cho ông Bằng sản xuất thì ông Khoa và bà Oanh đều biết nhưng không có tranh chấp gì. Đến năm 2012 ông Khoa mới phát sinh tranh chấp. Ông Bằng sử dụng diện tích đất tranh chấp không phải do đổi đất với ông Khoa hoặc bà Oanh mà do được giao đất mặc dù việc giao đất chưa đứng theo thủ tục quy định của pháp luật nhưng về mặt thực tế tại địa phương ở thời điểm đó thì việc giao đất sản xuất nông nghiệp đều trên cơ sở hạn mức sử dụng đất tại địa phương. Theo báo cáo số 22/UBND-BC ngày 16/5/2016 và báo cáo số 36/UBND-BC ngày 21/7/2016 của UBND xã ML11 xác định tại thời điểm giao đất nông nghiệp năm 1993 hộ ông Khoa có 5 khẩu đối chiếu với tiêu chuẩn định mức theo khẩu thì hộ ông Khoa nếu không tính diện tích đất tranh chấp nêu trên cũng đã đủ diện tích đất nông nghiệp để sản xuất theo tiêu chuẩn hạn mức; còn hộ ông Bằng nếu tính cả diện tích đất tranh chấp nêu trên thì vẫn thiếu diện tích đất nông nghiệp để sản xuất theo tiêu chuẩn là 117m^2. Tại Công văn số 79/UBND ngày 25/10/2016 UBND xã ML11 trả lời đơn của ông NNB2 xác định về nhân hộ khẩu của của gia đình ông NNB2 xã ML11 tại thời điểm năm 1992 và 1993 có 9 khẩu cụ thể: Cụ Nguyễn Nhân Cốc, cụ Phan Thị Kiến, ông NNB2, bà NTT4, anh Nguyễn Nhân Thắng, anh Nguyễn Nhân Mạnh (Hùng), chị Nguyễn Thị Hương Hằng (Hương) chị Nguyễn Thị Lan, cụ Nguyễn Thị Mạch. Vậy tổng là 09 nhân khẩu x 288m^2/khẩu= 2.592m^2. Tổng diện tích hiện trạng sử dụng: 2.475m^2. Thiếu 117m^2 (tính cả diện tích 240m^2 trong thửa đất số 1$^{.17}$, tờ bản đồ số 16 tại khu đồng Đỗi hiện ông Khoa đang tranh chấp).

Từ những phân tích trên có đủ cơ sở, chứng cứ để không chấp nhận yêu cầu của ông NNK1 là buộc ông NNB2 trả lại ông NNK1 diện tích 240m2 đất trong thửa đất số 1$^{.17}$, tờ bản đồ số 16, diện tích 796 m^2 tại khu đồng Đỗi. Đối với diện tích đất đổi giữa ông Khoa và bà Oanh tại khu đồng Môi nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[2.3]. Ngày 26/4/1999 UBND huyện ML11 có Quyết định số 24/QĐ-UB về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 1275 hộ gia đình trong đó có hộ ông NNK1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N952493 vào sổ cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000914, tổng diện tích 1995,0 m^2 trong đó có thửa 1 (17), tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0 m^2. UBND huyện ML11 khẳng định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông NNK1 là đúng qui định pháp luật. Tuy nhiên, trên cơ sở phân tích ở trên thì thực tế hộ ông Khoa không

sử dụng diện tích đất mà ông Khoa đòi lại đối với ông Bằng và thửa đất này trước đó ông Khoa đã đổi cho bà Oanh. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông Khoa. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện ML11 thực hiện theo quy định của pháp luật về việc điều chỉnh; đăng ký biến động; thu hồi hoặc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N952493 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000914 cấp cho hộ ông NNK1 về việc ông NNB2 không phải trả lại ông NNK1 diện tích 240m2 đất trong thửa 1.[17], tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m^2 mà hộ ông Khoa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.4]. Theo tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, trên diện tích đất tảnh chấp mà ông Bằng đang sử dụng đã trồng cây hoa hồng và đã được định giá là 14.400.000 đồng.

Tại bản án phúc thẩm số 84/2015/DS-ST ngày 23/4/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử trong đó quyết định: Giao cho gia đình ông NNK1 được sở hữu cây cối, hoa mầu trên phần diện tích 240m2 tại thửa đất số 1.[17], tờ bản đồ số 16 tại khu đồng Đỗi, xã ML11, Huyện ML11, thành phố Hà Nội. Ông NNK1 phải thanh toán trả cho gia đình ông NNB2 14.400.000đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 27/12/2019, Tòa án nhân dân huyện ML11, thành phố Hà Nội nhận định: Qua việc xem xét thẩm định tại chỗ diện tích 240m^2 trong thửa đất số 1.[17], tờ bản đồ số 16 có diện tích 240m^2 tại khu đồng Đỗi, xã ML11, huyện ML11, thành phố Hà Nội, trên đất không có tài sản, cây cối lâm lộc hay hoa mầu gì. Nên không xem xét giải quyết tài sản, cây cối lâm lộc hay hoa mầu trên đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án thực tế trên đất ông Bằng có trồng cây hoa hồng và đã được định giá, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét lý do vì sao hiện trên đất không còn nữa mà đã không xem xét giải quyết tài sản, cây cối lâm lộc hay hoa mầu trên đất là thiếu sót. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/7/2022 ông Bằng cho rằng sau khi có bản án phúc thẩm số 84/2015/DS-ST ngày 23/4/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thì ông Khoa đã tự ý chặt hết các cây hoa hồng do ông Bằng trồng trên đất. Nay ông yêu cầu ông Khoa phải bồi thường cho ông. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/7/2022 ông Khoa xác định việc ông Bằng cho rằng ông chặt cây hoa hồng trên đất là không đúng nên ông không có trách nhiệm phải bồi thường cho ông Bằng. Tại Thông báo số 11TB/CAX ngày 16/7/2015 của Công an xã ML11 về việc giải quyết đơn thư của ông Bằng về việc gia đình ông bị chặt phá khoảng hơn 425 cây hoa hồng đã xác định: Quá trình điều tra và ý kiến chỉ đạo của Công an huyện ML11, Công an đồn Tiền Phong xác định ông NNK1, sinh năm 1965 ở xóm Bàng, ML11 là người chặt số cây hoa hồng trên. Tuy nhiên hành vi của ông Khoa không vi phạm pháp luật bởi vì diện tích đất và cây cối (hoa hồng) trên thửa đất số 1.[17] tờ bản đồ số 16 tại khu đồng Đỗi, xã ML11 diện tích 240m^2 mà hiện nay ông Bằng đang sử dụng là thuộc quyền sử dụng của ông NNK1 theo bản án số

84/2015/DS-ST ngày 23/4/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Khoa thừa nhận có chặt phá các cây hoa hồng trên.

Như vậy, có căn cứ xác định ông Khoa đã chặt số cây hoa hồng trên đất do ông Bằng trồng nên ông Khoa phải có trách nhiệm trả ông Bằng giá trị của số cây trên là 14.400.000 đồng.

[2.5]. Về việc thi hành bản án dân sự phúc thẩm số 84/2015/DS-ST ngày 23/4/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Tại công văn số 441/CV-CCTHADS ngày 06/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ML11, TP Hà Nội xác định các đương sự chưa thi hành theo quyế định cuả bản án phúc thẩm trên. Ông Bằng và ông Khoa cũng xác định: Sau khi có bản án phúc thẩm các ông chưa nộp tiền hay thi hành bất cứ khoản nào trong quyết định của bản án phúc thẩm trên.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 27/12/2019, Tòa án nhân dân huyện ML11, thành phố Hà Nội.

[2.6]. Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông Khoa đã nộp và Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Khoa phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là phù hợp.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử.

[3]. Về án phí: Ông Khoa phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng do ông Khoa là người cao tuổi và xin được miễn nộp án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông Khoa.

Ông Bằng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 26, Điều 38, Điều 147, Điều 148, Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 690, Điều 691, Điều 692, Điều 693, Điều 699, Điều 700, Điều 701; Điều 702 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 31 Luật đất đai năm 1993; Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số số 45/2019/DS-ST ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện ML11, thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông NNK1 buộc ông NNB2 phải trả cho hộ ông NNK1 diện tích 240m^2 trong thửa đất số 1.17, tờ bản đồ số 16, diện tích 796m^2 tại khu đồng Đỗi, xã ML11, huyện ML11, thành phố Hà Nội.

2. Xác nhận diện tích 240m^2 đất nông nghiệp, trong thửa đất số 1.17, tờ bản đồ số 16, diện tích 796m^2 đất nông nghiệp tại khu đồng Đỗi, xã ML11, huyện ML11,

thành phố Hà Nội, hiện nay ông NNB2 đang sử dụng là đất nông nghiệp thuộc quyền sử dụng của hộ ông NNB2.

3. Các đương sự, Ủy ban nhân dân huyện ML11 thực hiện theo quy định của pháp luật về việc điều chỉnh; đăng ký biến động; thu hồi hoặc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N952493 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000914 cấp cho hộ ông NNK1 về việc ông NNB2 không phải trả lại ông NNK1 diện tích 240m^2 đất trong thửa 1.[17], tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m^2 mà hộ ông Khoa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Ông NNK1 có trách nhiệm trả ông NNB2 giá trị số cây hoa hồng mà ông Khoa đã chặt bỏ là 14.400.000 đồng

5. Án phí:

- Ông NNB2 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm. Trả lại ông Bằng 200.000đ tiền tạm ứng kháng cáo ông Bằng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AD/2010/0003620 ngày 21 tháng 10 năm 2014 và 200.000 đồng tiền tạm ứng kháng cáo ông Bằng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0009381 ngày 08 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ML11.

Trả lại bà NTT4 do ông NNB2 nộp thay 200.000đ tiền tạm ứng kháng cáo đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AD/2010/0003621 ngày 21 tháng 10 năm 2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ML11.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho ông NNK1. Trả lại 3.000.000đ, tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông NNK1 đã nộp tại biên lai thu số AD/2010/0003054 ngày 02 tháng 4 năm 2013 và 200.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo ông Khoa đã nộp theo biên lai thu số AD/2010/0003622 ngày 21 tháng 10 năm 2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ML11. Tổng cộng ông NNK1 được trả lại 3.200.000đ (Ba triệu, hai trăm nghìn) đồng, ông Khoa đã được trả lại 2.480.000đ theo phiếu chi số 108 ngày 09/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ML11; ông NNK1 còn được trả lại 720.000 (Bảy trăm hai mươi nghìn) đồng.

Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông NNK1 chịu toàn bộ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND huyện ML11;
- Chi cục THA DS huyện ML11;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Mai Tiến Dũng